

Bình Định, ngày 06 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của
Trung tâm Phát triển quỹ đất

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 57/TB-STNMT ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Trung tâm Phát triển quỹ đất (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính và các phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở TN&MT;
- Lưu: VT.HCTH, KHTC, UH.

vu *kh*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thế Bửu

Tên đơn vị: Trung tâm phát triển quỹ đất
Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo QĐ số **73** /QĐ-TTPTQĐ ngày **06** / 7 / 2020 của Trung tâm phát triển quỹ đất)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Lệ phí	0	0	0	
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí	0	0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.122	4.122	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.122	4.122	0	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.122	4.122	0	
	Mục 6000	1.357	1.357	0	
	Tiểu mục: 6001 Lương ngạch bậc	1.298	1.298	0	
	Tiểu mục: 6003 Lương hợp đồng theo chế độ	59	59	0	
	Mục 6050	7,99	7,99	0	
	Tiểu mục: 6051 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	7,99	7,99	0	
	Mục 6100	88,3	88,3	0	
	Tiểu mục: 6101 Phụ cấp chức vụ	50,5	50,5	0	
	Tiểu mục: 6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung	37,8	37,8	0	
	Mục 6250	14,9	14,9	0	
	Tiểu mục: 6299 Chi khác	14,9	14,9	0	
	Mục 6300	317,9	317,9	0	
	Tiểu mục: 6301 Bảo hiểm xã hội	253,0	253,0	0	
	Tiểu mục: 6302 Bảo hiểm y tế	43,7	43,7	0	
	Tiểu mục: 6303 Kinh phí công đoàn	7,1	7,1	0	
	Tiểu mục: 6304 Bảo hiểm thất nghiệp	14,1	14,1	0	
	Mục 6400	69	69	0	
	Tiểu mục: 6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	69	69	0	
	Mục 6500	79,5	79,5	0	
	Tiểu mục: 6501 Tiền điện	54,7	54,7	0	
	Tiểu mục: 6502 Tiền nước	5,06	5,06	0	
	Tiểu mục: 6503 Tiền nhiên liệu	18,0	18,0	0	
	Tiểu mục: 6504 Tiền vệ sinh, môi trường	1,7	1,7	0	
	Mục 6550	60,52	60,52	0	
	Tiểu mục: 6551 Văn phòng phẩm	37,23	37,23	0	
	Tiểu mục: 6553 Khoán văn phòng khác	5,28	5,28	0	
	Tiểu mục: 6599 Vật tư văn phòng khác	18,01	18,01	0	
	Mục 6600	52,9	52,9	0	
	Tiểu mục: 6601 Cước phí điện thoại	25,5	25,5	0	
	Tiểu mục: 6603 Cước bưu chính	6,5	6,5	0	
	Tiểu mục: 6605 Cước phí Internet	0,7	0,7	0	
	Tiểu mục: 6606 Tuyên truyền, quảng cáo	15	15,0	0	
	Tiểu mục: 6608 Sách báo, tạp chí thư viện	5,2	5,2	0	
	Mục 6650	1,43	1,43	0	

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực
	Tiểu mục: 6699 Chi phí khác	1,4	1,4	0	
	Mục 6700	47,027	47,027	0	
	Tiểu mục: 6701 Tiền vé máy bay, tàu xe	6,66	6,66	0	
	Tiểu mục: 6702 Phụ cấp công tác phí	11,52	11,52	0	
	Tiểu mục: 6703 Tiền thuê phòng ngủ	16,85	16,85	0	
	Tiểu mục: 6704 Khoản công tác phí	12,00	12,00	0	
	Mục 6750	57,1	57,1	0	
	Tiểu mục: 6758 Thuê đào tạo lại cán bộ	7,8	7,8	0	
	Tiểu mục: 6799 Chi phí thuê mướn khác	49,3	49,3	0	
	Mục 6900	247,04	247,04	0	
	Tiểu mục: 6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	5,89	5,89	0	
	Tiểu mục: 6913 Tài sản và thiết bị văn phòng	15,37	15,37	0	
	Tiểu mục: 6949 Tài sản khác	225,78	225,78	0	
	Mục 6950	4	4	0	
	Tiểu mục: 6999 Tài sản và thiết bị khác	4	4	0	
	Mục 7750	830,91	830,91	0	
	Tiểu mục: 7756 Chi các khoản phí và lệ phí	820,46	820,46	0	
	Tiểu mục: 7757 Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10,45	10,45	0	
	Mục 7950	42,95	42,95	0	
	Tiểu mục: 7952 Chi lập quỹ phúc lợi	42,95	42,95	0	
	Mục 8150	843,99	843,99	0	
	Tiểu mục: 8153 Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	843,99	843,99	0	

Người lập



Võ Thị Út Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Ngày 06 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thế Bửu